

Số: 137 /2019/HFT-CV  
No: 137/2019/HFT-CV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019  
Hanoi, August 12, 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
*The State Securities Commission*  
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia  
*National Financial Supervisory Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Hanoi Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT  
*Name of Company : HFT Securities Corporation*

Trụ sở chính : Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Q.Thanh Xuân, Hà Nội  
*Headquarter : No 46 Nguy Nhu Kon Tum street, Nhan Chinh ward, Thanh Xuan district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
*Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077*

Người được thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy  
*Submitted by : Ms. Phan Thi Phuong Thuy*

Chức vụ : Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp  
*Position : Head of Corporate Financial Department*

Địa chỉ : Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Q.Thanh Xuân, Hà Nội  
*Address : No 46 Nguy Nhu Kon Tum street, Nhan Chinh ward, Thanh Xuan district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
*Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077*

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Disclosure information type: :  Periodic  Irregular  24h  On demand*

### Nội dung thông tin công bố: *The content of disclosure information:*

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2019 bởi kiểm toán.  
*The reviewed Financial Statement for semi-annual 2019.*
- Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính soát xét tại 30/06/2019.  
*The reviewed safety ratio report at 30/06/2019.*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với năm 2018.  
*Document about explanation for the difference of profit after tax between semi-annual 2019 and semi-annual 2018.*




Thông báo này và các tài liệu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: [www.hft.vn](http://www.hft.vn).

*This information and above documents were disclosed on HFT webpage and available at: [www.hft.vn](http://www.hft.vn).*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.*

<p><b><u>Tài liệu đính kèm:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2019;</li><li>- Báo cáo tỷ lệ ATTC soát xét tại 30/06/2019;</li><li>- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với 2018.</li></ul>	<p><b>Người được ủy quyền công bố thông tin</b> <b>For and behalf of HFT</b> <b>Representative authorized to disclosure information</b></p> <p></p> <p><b>Phan Thị Phương Thủy</b> <b>TP. Tài Chính Doanh Nghiệp</b> <b>Head of Corporate Financial Department</b></p>
--	--



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN HFT**

---o0o---

Số: 138 /2019/HFT-CV

V/v: Giải trình chênh lệch về lợi nhuận sau thuế  
6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---o0o---

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán HFT (UPCOM: HFT) xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty xin giải trình chênh lệch về lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét so với cùng kỳ năm ngoái cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	% thay đổi
1	Tổng doanh thu	7.139	6.418	11%
	Doanh thu môi giới	3.445	4.088	-16%
	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.424	975	46%
	Doanh thu tài chính	151	124	22%
	Doanh thu khác	2.120	1.231	72%
2	Tổng chi phí	6.997	4.140	69%
3	Lợi nhuận sau thuế	143	2.278	-94%

Trong 6 tháng đầu năm 2019, tổng doanh thu của Công ty tăng 11% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên do mở rộng hoạt động kinh doanh, đầu tư để phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, nên chi phí trong 6 tháng đầu năm 2019 tăng 69% so với cùng kỳ năm ngoái. Vì vậy, 6 tháng đầu năm 2019, Công ty chỉ đạt lợi nhuận sau thuế là 142.755.584 vnd

Trên đây là nội dung giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TH.



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận  
Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-41
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-41

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2013, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kim Dong Wook	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Bà Lê Quỳnh Trang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Lee Jun Hyuck	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Nguyễn Huy Dương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Hoàng Như Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Hải	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Lụa	Trưởng ban	
Ông Lee Jun Hyeob	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Kim Ji Yoon	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Bà Mai Thị Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Như Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT được lập ngày 07 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>82.659.731.750</b>	<b>76.030.760.427</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>82.059.968.787</b>	<b>75.751.943.978</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	789.713.539	7.715.798.841
111.1	1.1 Tiền		789.713.539	7.715.798.841
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	11.961.130	26.310.858
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	42.505.500.000	43.070.169.000
114	3. Các khoản cho vay	5	38.207.905.144	24.366.385.337
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5	-	(15.930.330)
117	5. Các khoản phải thu	6	389.829.074	244.347.841
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		389.829.074	244.347.841
117.3	5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		5.189.184	4.757.012
117.4	5.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		384.639.890	239.590.829
118	6. Trả trước cho người bán		4.826.415	272.118.816
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	149.106.561	69.867.879
122	8. Các khoản phải thu khác	6	1.126.924	2.875.736
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>599.762.963</b>	<b>278.816.449</b>
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	291.044.809	132.903.390
134	2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8	48.000.000	-
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		185.288.243	145.913.059
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	75.429.911	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.518.303.173</b>	<b>12.387.517.410</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>5.600.000.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư		-	5.600.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.600.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.893.462.588</b>	<b>3.736.736.172</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	859.935.413	792.063.325
222	- Nguyên giá		1.747.871.380	1.593.807.744
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(887.935.967)	(801.744.419)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.033.527.175	2.944.672.847
228	- Nguyên giá		3.740.000.000	3.390.000.000
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(706.472.825)	(445.327.153)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12</b>	<b>268.000.000</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.356.840.585</b>	<b>3.050.781.238</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	735.157.500	48.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	428.805.251	242.116.833
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	3.192.877.834	2.760.664.405
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>91.178.034.923</b>	<b>88.418.277.837</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.585.051.921</b>	<b>953.916.405</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>3.585.051.921</b>	<b>953.916.405</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.600.000.000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.600.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	278.470.558	165.732.819
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		21.451.793	50.501.123
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.000.000	20.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	422.673.962	336.677.435
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	122.213.833	116.348.374
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	120.241.775	264.656.654
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>87.592.983.002</b>	<b>87.464.361.432</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>87.592.983.002</b>	<b>87.464.361.432</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.728.992.998)	(13.857.614.568)
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13.714.643.270)	(13.857.614.568)
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(14.349.728)	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>91.178.034.923</b>	<b>88.418.277.837</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		10.000.000	10.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	8.960.000	8.960.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	1.025.657.810.000	273.300.580.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		478.766.910.000	260.984.900.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		415.400.000	413.400.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		523.400.000.000	-
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		9.879.000.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		13.196.500.000	11.902.280.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
026	2. Tiền gửi của khách hàng	22	74.934.226.383	55.332.013.385
027	2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		74.934.226.383	55.332.013.385
031	3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23	74.934.226.383	55.332.013.385
031.1	3.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		63.409.398.005	44.113.544.603
031.2	3.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.524.828.378	11.218.468.782

*Handwritten signatures in blue ink: Vũ Thị Khuyên and Trần Tuấn Anh.*



**Vũ Thị Khuyên**  
Người lập

**Trần Tuấn Anh**  
Q. Kế toán trưởng

**Hoàng Như Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.595.794	-
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.163.622	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	432.172	-
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.762.448.366	1.118.351.107
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.424.235.826	975.010.395
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.444.961.861	4.087.978.384
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	243.283.351	80.559.261
10	1.6	Doanh thu hoạt động tự vấn tài chính	100.000.000	24.000.000
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	11.745.055	8.137.360
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>6.988.270.253</b>	<b>6.294.036.507</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	15.513.350	-
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	15.513.350	-
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(15.930.330)	1.482.660
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.881.027.381	2.968.082.331
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	196.323.084	104.171.303
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>4.076.933.485</b>	<b>3.073.736.294</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> 26				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	150.558.617	123.600.732
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>150.558.617</b>	<b>123.600.732</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b> 27				
52	4.1	Chi phí lãi vay	63.808.809	11.251.368
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>63.808.809</b>	<b>11.251.368</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	2.922.008.986	1.054.686.488
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		76.077.590	2.277.963.089
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	8.1 Chi phí khác	29	8.751.917	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(8.751.917)	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		67.325.673	2.277.963.089
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		81.675.401	2.277.963.089
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(14.349.728)	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	30	(75.429.911)	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	(75.429.911)	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>142.755.584</u>	<u>2.277.963.089</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	31	14	228



Vũ Thị Khuyên  
Người lập

Trần Tuấn Anh  
Q. Kế toán trưởng

Hoàng Như Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		67.325.673	2.277.963.089
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		244.657.082	80.089.110
03	- Khấu hao tài sản cố định		347.337.220	190.955.814
04	- Các khoản dự phòng		(15.930.330)	1.482.660
06	- Chi phí lãi vay		63.808.809	11.251.368
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(150.558.617)	(123.600.732)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		15.513.350	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		15.513.350	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.163.622)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.163.622)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.141.312.417)	20.777.594.676
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		6.164.669.000	23.737.500.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(13.841.519.807)	(1.955.102.785)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(55.880.884)	(38.182.812)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(79.238.682)	(17.247.898)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		1.748.812	(21.027.263)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.206.746.113)	(277.992.848)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		4.379.126	6.906.556
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(344.829.837)	(105.957.048)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.505.843)	-
44	- Lãi vay đã trả		(62.322.476)	(11.390.691)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		238.243.071	107.355.452
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		119.502.370	(172.855.728)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(31.677.140)	(474.410.259)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.134.014)	-
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(8.814.979.934)</b>	<b>23.135.646.875</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(772.063.636)	(813.460.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		60.958.268	49.852.320
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(711.105.368)</b>	<b>(763.607.680)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*


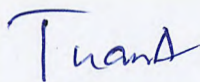
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		50.488.946.000	17.906.500.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(47.888.946.000)	(17.906.500.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>2.600.000.000</i>	-
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(6.926.085.302)</b>	<b>22.372.039.195</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>7.715.798.841</b>	<b>1.066.599.625</b>
101.1	- Tiền		7.715.798.841	1.066.599.625
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>789.713.539</b>	<b>23.438.638.820</b>
103.1	- Tiền		789.713.539	23.438.638.820

317  
 GON  
 INHIE  
 3 KIẾ  
 1A  
 KIEM

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.083.902.469.602	1.397.678.065.600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.162.195.456.102)	(1.326.975.492.500)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		606.633.094.574	375.185.740.804
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(508.737.895.076)	(488.230.028.826)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	1.459.951.869
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		-	(1.459.951.869)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>19.602.212.998</b>	<b>(42.341.714.922)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>55.332.013.385</b>	<b>66.507.029.330</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		55.332.013.385	66.507.029.330
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		55.332.013.385	66.507.029.330
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>22</b>	<b>74.934.226.383</b>	<b>24.165.314.408</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		74.934.226.383	24.165.314.408
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		74.934.226.383	24.165.314.408


Vũ Thị Khuyên  
Người lập

Trần Tuấn Anh  
Q. Kế toán trưởngHoàng Như Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

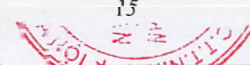
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000	-	-	-	-	1.321.976.000	1.321.976.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.970.213.465)	(13.857.614.568)	2.277.963.089	-	142.755.584	14.134.014	(16.692.250.376)	(13.728.992.998)
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(18.970.213.465)	(13.857.614.568)	2.277.963.089	-	157.105.312	14.134.014	(16.692.250.376)	(13.714.643.270)
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(14.349.728)	-	-	(14.349.728)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>82.351.762.535</b>	<b>87.464.361.432</b>	<b>2.277.963.089</b>	<b>-</b>	<b>142.755.584</b>	<b>14.134.014</b>	<b>84.629.725.624</b>	<b>87.592.983.002</b>

Vũ Thị Khuyên  
Người lập

Trần Tuấn Anh  
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Như Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2013, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 46, Đường Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và Tư vấn tài chính.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	07 năm

**2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.9 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.



**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.15 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận  
Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

### **2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### **2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

#### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;

#### *Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;

### **2.18 . Các khoản thuế**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>212.909.655</b>	<b>4.246.097.925.704</b>
- Cổ phiếu	212.907.005	4.246.063.377.004
- Chứng khoán khác	2.650	34.548.700
	<b>212.909.655</b>	<b>4.246.097.925.704</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	169.779	12.195.745
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	789.543.760	7.703.603.096
	<b>789.713.539</b>	<b>7.715.798.841</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá mua	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	11.961.130	26.310.858	12.434.430
	<b>26.310.858</b>	<b>11.961.130</b>	<b>26.310.858</b>	<b>12.434.430</b>

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	42.505.500.000	43.070.169.000
	<b>42.505.500.000</b>	<b>43.070.169.000</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 6,41%/năm đến 7,05%/năm. Trong đó, giá trị sử dụng để cầm cố, thế chấp khoản vay là 5,6 tỷ.

**c) Các khoản cho vay**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	27.591.468.144	19.492.189.337
Hoạt động ứng trước tiền bán	10.616.437.000	4.874.196.000
	<b>38.207.905.144</b>	<b>24.366.385.337</b>

## d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>26.310.858</b>	<b>26.310.858</b>	<b>11.961.130</b>	<b>12.434.430</b>	<b>1.163.622</b>	<b>2.053.902</b>	<b>(15.513.350)</b>	<b>(15.930.330)</b>	<b>11.961.130</b>	<b>12.434.430</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>22.463.358</b>	<b>22.463.358</b>	<b>11.961.130</b>	<b>12.434.430</b>	<b>1.163.622</b>	<b>2.053.902</b>	<b>(11.665.850)</b>	<b>(12.082.830)</b>	<b>11.961.130</b>	<b>12.434.430</b>
- Sàn Hà Nội	17.543.898	17.543.898	10.073.500	10.627.500	1.765.442	1.921.842	(8.535.840)	(8.838.240)	10.073.500	10.627.500
ACB	4.191.800	4.191.800	2.254.200	2.308.800	-	-	(1.937.600)	(1.883.000)	2.254.200	2.308.800
BCC	1.000.000	1.000.000	467.400	370.500	-	-	(532.600)	(629.500)	467.400	370.500
EBS	1.266.100	1.266.100	378.400	453.200	-	-	(887.700)	(812.900)	378.400	453.200
HTP	1.716.000	1.716.000	1.152.000	800.000	-	-	(564.000)	(916.000)	1.152.000	800.000
NBC	1.045.800	1.045.800	1.326.800	1.455.200	281.000	405.400	-	-	1.326.800	1.455.200
NTP	3.023.558	3.023.558	3.808.000	4.536.000	784.442	1.512.442	-	-	3.808.000	4.536.000
SD9	4.804.500	4.804.500	643.500	653.400	-	-	(4.161.000)	(4.151.100)	643.500	653.400
VTC	496.140	496.140	43.200	50.400	-	-	(452.940)	(445.740)	43.200	50.400
- Sàn Hồ Chí Minh	3.839.160	3.839.160	1.652.830	1.546.130	24.490	6.870	(2.210.820)	(2.299.900)	1.652.830	1.546.130
DRC	104.320	104.320	92.000	107.500	-	3.180	(12.320)	-	92.000	107.500
GMC	31.540	31.540	36.200	35.000	4.660	3.460	-	-	36.200	35.000
GMD	564.420	564.420	234.000	235.350	-	-	(330.420)	(329.070)	234.000	235.350
HAP	29.450	29.450	3.470	3.430	-	-	(25.980)	(26.020)	3.470	3.430
ITA	206.590	206.590	18.480	18.360	-	-	(188.110)	(188.230)	18.480	18.360
KHP	135.130	135.130	57.000	61.200	-	-	(78.130)	(73.930)	57.000	61.200
MHC	40.540	40.540	4.640	5.030	-	-	(35.900)	(35.510)	4.640	5.030
PGC	365.400	365.400	178.800	174.000	-	-	(186.600)	(191.400)	178.800	174.000
PNC	69.300	69.300	24.200	36.000	-	-	(45.100)	(33.300)	24.200	36.000
PPC	395.550	395.550	201.950	126.700	-	-	(193.600)	(268.850)	201.950	126.700
PVD	682.440	682.440	149.200	116.800	-	-	(533.240)	(565.640)	149.200	116.800
REE	354.000	354.000	285.750	277.200	-	-	(68.250)	(76.800)	285.750	277.200
SAM	236.580	236.580	49.200	42.000	-	-	(187.380)	(194.580)	49.200	42.000
SBT	91.960	91.960	51.600	62.400	-	-	(40.360)	(29.560)	51.600	62.400
TCR	63.000	63.000	3.340	4.760	-	-	(59.660)	(58.240)	3.340	4.760
TMS	186.670	186.670	206.500	186.900	19.830	230	-	-	206.500	186.900
TYA	282.270	282.270	56.500	53.500	-	-	(225.770)	(228.770)	56.500	53.500

## d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Sàn Upcom	1.080.300	1.080.300	234.800	260.800	73.690	125.190	(919.190)	(944.690)	234.800	260.800
BT6	225.620	225.620	15.300	19.800	-	-	(210.320)	(205.820)	15.300	19.800
IFS	76.790	76.790	50.000	24.000	-	-	(26.790)	(52.790)	50.000	24.000
KHA	73.810	73.810	147.500	199.000	73.690	125.190	-	-	147.500	199.000
VHG	704.080	704.080	22.000	18.000	-	-	(682.080)	(686.080)	22.000	18.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	<b>3.847.500</b>	<b>3.847.500</b>	-	-	-	-	<b>(3.847.500)</b>	<b>(3.847.500)</b>	-	-
- DHI	3.847.500	3.847.500	-	-	-	-	(3.847.500)	(3.847.500)	-	-
	<b>26.310.858</b>	<b>26.310.858</b>	<b>11.961.130</b>	<b>12.434.430</b>	<b>1.163.622</b>	<b>2.053.902</b>	<b>(15.513.350)</b>	<b>(15.930.330)</b>	<b>11.961.130</b>	<b>12.434.430</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết là giá đóng cửa trên sàn chứng khoán HNX và HOSE tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	68.786.506	130.185.841
Phải thu lãi hoạt động Margin	217.261.179	105.062.316
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	8.991.856	4.342.672
Phải thu cổ tức, lãi đến ngày nhận	5.189.184	4.757.012
Dự thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	89.600.349	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	149.106.561	69.867.879
Phải thu khác	1.126.924	2.875.736
	<b>540.062.559</b>	<b>317.091.456</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí cước internet	7.533.333	10.670.968
Chi phí quảng bá thương hiệu	-	95.550.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.199.379	26.682.422
Chi phí dịch vụ quản lý thành viên	139.000.000	-
Chi phí thông tin HNX	107.312.097	-
	<b>291.044.809</b>	<b>132.903.390</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	185.710.549	242.116.833
Chi phí bản quyền phần mềm	243.094.702	-
	<b>428.805.251</b>	<b>242.116.833</b>

**8 . CẢM CÓ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC****a) Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	48.000.000	-
	<b>48.000.000</b>	<b>-</b>

**b) Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	735.157.500	48.000.000
	<b>735.157.500</b>	<b>48.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	75.429.911	-
	<b>75.429.911</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.077.822.400	515.985.344	1.593.807.744
Mua trong kỳ	-	154.063.636	154.063.636
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.077.822.400</b>	<b>670.048.980</b>	<b>1.747.871.380</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	285.759.075	515.985.344	801.744.419
Khấu hao trong kỳ	85.381.506	810.042	86.191.548
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>371.140.581</b>	<b>516.795.386</b>	<b>887.935.967</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	792.063.325	-	792.063.325
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>706.681.819</b>	<b>153.253.594</b>	<b>859.935.413</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 515.985.344 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2019	3.390.000.000	3.390.000.000
Mua trong kỳ	350.000.000	350.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>3.740.000.000</b>	<b>3.740.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2019	445.327.153	445.327.153
Khấu hao trong kỳ	261.145.672	261.145.672
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>706.472.825</b>	<b>706.472.825</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2019	2.944.672.847	2.944.672.847
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>3.033.527.175</b>	<b>3.033.527.175</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	-	-
Tăng trong kỳ	268.000.000	-
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>268.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	268.000.000	-
Phần mềm giao dịch	268.000.000	-
	<b>268.000.000</b>	<b>-</b>

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.940.212.892	2.507.999.463
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	132.664.942	132.664.942
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.192.877.834</b>	<b>2.760.664.405</b>

**14 . VAY VÀ NỢ**

	01/01/2019	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	50.488.946.000	(47.888.946.000)	2.600.000.000
Vay ngân hàng	-	50.488.946.000	(47.888.946.000)	2.600.000.000
	<b>-</b>	<b>50.488.946.000</b>	<b>(47.888.946.000)</b>	<b>2.600.000.000</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	2.600.000.000	-
	<b>2.600.000.000</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**

Hợp đồng thấu chi số HĐTC/75236/2019/01 ngày 18/01/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn hiệu lực mức thấu chi: Từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 09/01/2020;
- + Mục đích: Bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm do bên vay không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Lãi suất: 7,05%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi số 29122018/BIDV.HTH-HFT/HĐTĐ ngày 29/12/2018, giá trị bảo đảm: 5.600.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	238.314.454	145.682.780
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	40.156.104	20.050.039
	<b>278.470.558</b>	<b>165.732.819</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	33.505.843
Thuế Thu nhập cá nhân	422.673.962	303.171.592
	<b>422.673.962</b>	<b>336.677.435</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.486.333	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	20.727.500	6.348.374
Chi phí phải trả khác	100.000.000	110.000.000
	<b>122.213.833</b>	<b>116.348.374</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoa hồng môi giới	110.402.600	264.656.654
Phải trả khác	9.839.175	-
	<b>120.241.775</b>	<b>264.656.654</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Hanwha Investment and Securities Co.,Ltd.	90,05%	90.050.000.000	0,00%	-
Nguyễn Huy Dương	9,879%	9.879.000.000	0,00%	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Con Đường Xanh	0,00%	-	14,66%	14.656.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Con Đường Xanh	0,00%	-	19,39%	19.392.000.000
Lê Quỳnh Trang	0,00%	-	9,90%	9.900.000.000
Trần Tuấn Anh	0,00%	-	9,80%	9.800.000.000
Trần Thị Qua	0,00%	-	9,80%	9.800.000.000
Nguyễn Minh Hoàng	0,00%	-	9,80%	9.800.000.000
Lê Quỳnh Anh	0,00%	-	9,80%	9.800.000.000
Lương Thị Khánh Ly	0,00%	-	9,80%	9.800.000.000
Hoàng Như Hải	0,00%	-	6,50%	6.500.000.000
Các cổ đông khác	0,071%	71.000.000	0,55%	552.000.000
	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(13.714.643.270)	(13.857.614.568)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(14.349.728)	-
	<b>(13.728.992.998)</b>	<b>(13.857.614.568)</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(13.857.614.568)	(18.970.213.465)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	157.105.312	2.277.963.089
Chi phí thuế phải nộp theo Biên bản kiểm tra thuế	(14.134.014)	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(13.714.643.270)	(16.692.250.376)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán</b>	<b>(13.714.643.270)</b>	<b>(16.692.250.376)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>e) Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.960.000	8.960.000
	<b>8.960.000</b>	<b>8.960.000</b>
<b>21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	478.766.910.000	260.984.900.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	415.400.000	413.400.000
Tài sản tài chính giao dịch của Nhà đầu tư cầm cố (*)	523.400.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	9.879.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.196.500.000	11.902.280.000
	<b>1.025.657.810.000</b>	<b>273.300.580.000</b>
(*) Tài sản tài chính giao dịch của Nhà đầu tư cầm cố là giá trị 52.340.000 cổ phần do nhà đầu tư đề nghị phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho khoản vay cá nhân của khách hàng tại ngân hàng đối tác.		
<b>22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.934.226.383	55.332.013.385
1. Nhà đầu tư trong nước	63.409.398.005	44.113.544.603
2. Nhà đầu tư nước ngoài	11.524.828.378	11.218.468.782
	<b>74.934.226.383</b>	<b>55.332.013.385</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>74.934.226.383</b>	<b>55.332.013.385</b>
1.1 Nhà đầu tư trong nước	63.409.398.005	44.113.544.603
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	11.524.828.378	11.218.468.782
	<b>74.934.226.383</b>	<b>55.332.013.385</b>

**24 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>27.808.729.323</b>	<b>19.597.251.653</b>
1.1 Phải trả gốc margin	27.591.468.144	19.492.189.337
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>27.591.468.144</i>	<i>19.492.189.337</i>
1.2 Phải trả lãi margin	217.261.179	105.062.316
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>217.261.179</i>	<i>105.062.316</i>
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>10.625.428.856</b>	<b>4.878.538.672</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.616.437.000	4.874.196.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>10.616.437.000</i>	<i>4.874.196.000</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	8.991.856	4.342.672
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>8.991.856</i>	<i>4.342.672</i>
	<b>38.434.158.179</b>	<b>24.475.790.325</b>

**25 . THU NHẬP**

**a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	432.172	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.762.448.366	1.118.351.107
Từ các khoản cho vay	1.424.235.826	975.010.395
	<b>3.187.116.364</b>	<b>2.093.361.502</b>

**b) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>11.745.055</b>	<b>8.137.360</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phí SMS	11.745.055	8.137.360
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>11.745.055</b>	<b>8.137.360</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Dự thu lãi Tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán phát sinh trong kỳ	89.600.349	73.748.412
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	60.958.268	49.852.320
	<b>150.558.617</b>	<b>123.600.732</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	63.808.809	11.251.368
	<b>63.808.809</b>	<b>11.251.368</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	990.416.688	468.431.959
Chi phí vật tư văn phòng	18.568.383	5.533.636
Chi phí công cụ, dụng cụ	256.488.348	247.090.631
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	22.992.858	22.992.858
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.515.084.095	307.637.404
Chi phí khác	115.458.614	-
	<b>2.922.008.986</b>	<b>1.054.686.488</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	8.751.917	-
	<b>8.751.917</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.325.673	2.277.963.089
Các khoản điều chỉnh tăng	8.751.917	-
- Chi phí không hợp lệ	8.751.917	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(432.172)	(2.278.353.056)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(432.172)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.278.353.056)
Thu nhập chịu thuế TNDN	75.645.418	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011 vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2019	(90.558.995)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>(75.429.911)</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	33.505.843	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(33.505.843)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(75.429.911)</b>	<b>-</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	142.755.584	2.277.963.089
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	142.755.584	2.277.963.089
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>14</b>	<b>228</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	789.713.539	-	7.715.798.841	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.961.130	-	26.310.858	(15.930.330)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.505.500.000	-	48.670.169.000	-
Các khoản cho vay	38.207.905.144	-	24.366.385.337	-
Các khoản phải thu	540.062.559	-	317.091.456	-
	<b>82.055.142.372</b>	<b>-</b>	<b>81.095.755.492</b>	<b>(15.930.330)</b>
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			2.600.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			420.164.126	480.890.596
Chi phí phải trả			122.213.833	116.348.374
			<b>3.142.377.959</b>	<b>597.238.970</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.961.130	-	-	11.961.130
	<b>11.961.130</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.961.130</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	12.434.430	-	-	12.434.430
	<b>12.434.430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.434.430</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	789.713.539	-	-	789.713.539
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.505.500.000	-	-	42.505.500.000
Các khoản cho vay	38.207.905.144	-	-	38.207.905.144
Các khoản phải thu	540.062.559	-	-	540.062.559
	<b>82.043.181.242</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>82.043.181.242</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.715.798.841	-	-	7.715.798.841
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.070.169.000	5.600.000.000	-	48.670.169.000
Các khoản cho vay	24.366.385.337	-	-	24.366.385.337
Các khoản phải thu	317.091.456	-	-	317.091.456
	<b>75.469.444.634</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>81.069.444.634</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	420.164.126	-	-	420.164.126
Chi phí phải trả	122.213.833	-	-	122.213.833
	<b>3.142.377.959</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.142.377.959</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	480.890.596	-	-	480.890.596
Chi phí phải trả	116.348.374	-	-	116.348.374
	<b>597.238.970</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>597.238.970</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 26/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần chứng khoán HFT về việc triển khai phương án phát hành riêng lẻ cổ phần theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 để tăng Vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên tối đa 615 tỷ đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019, việc phát hành riêng lẻ cổ phần để tăng vốn chưa thực hiện.

Ngoài nội dung đã trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	3.688.245.212	1.595.794	3.298.429.247	6.988.270.253
Chi phí hoạt động	4.077.350.465	(416.980)	-	4.076.933.485
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	150.558.617
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.985.817.795
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(389.105.253)</b>	<b>2.012.774</b>	<b>3.298.429.247</b>	<b>76.077.590</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.341.984.395	11.961.130	81.103.234.218	84.457.179.743
Tài sản không phân bổ	-	-	6.720.855.180	6.720.855.180
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.341.984.395</b>	<b>11.961.130</b>	<b>87.824.089.398</b>	<b>91.178.034.923</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	278.470.558	-	20.000.000	298.470.558
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.286.581.363	3.286.581.363
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>278.470.558</b>	<b>-</b>	<b>3.306.581.363</b>	<b>3.585.051.921</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
		VND	VND
<b>Tiền thuê nhà</b>			
Ông Nguyễn Huy Dương	Thành viên Hội đồng quản trị	48.000.000	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

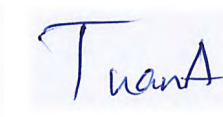
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	160.593.704	69.931.600

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



**Vũ Thị Khuyên**  
Người lập



**Trần Tuấn Anh**  
Q. Kế toán trưởng



**Hoàng Như Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2019